



měi róng shī

美容师

noun · beautician; cosmetologist

Example Sentences

tā shì yī míng zhuān yè de měi róng shī
她是一名专业的美容师。

She is a professional beautician.

měi róng shī jiàn yì wǒ dìng qī zuò pí fū hù lǐ
美容师建议我定期做皮肤护理。

The beautician advised me to get regular skin care treatments.

Trace each character, then write the word on your own.

美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										

容	容	容	容	容	容	容	容	容	容	容
容	容									

师	师	师	师	师	师	师	师	师		